

Số: 6086/ BC-BNN-VP

Hà Nội, ngày 16 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO

Bổ sung một số nội dung thực hiện Nghị quyết của UBTV Quốc hội lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Kính gửi:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Các vị đại biểu Quốc hội.

Thực hiện chỉ đạo của Chủ tịch Quốc hội tại văn bản số 4114/TTKQH- GS ngày 07/8/2024 về việc bổ sung một số nội dung báo cáo việc thực hiện Nghị quyết của UBTV Quốc hội về giám sát chuyên đề và chất vấn từ đầu nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV đến hết năm 2023. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xin báo cáo bổ sung và làm rõ một số nội dung trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn, cụ thể như sau:

1. Về các khó khăn, vướng mắc trong ban hành Nghị định quản lý thương hiệu nông sản Việt Nam cũng như định hướng khung chính sách để đáp ứng yêu cầu quản lý nhãn hiệu, thương hiệu nông sản chủ lực

a) Tình hình triển khai, thực hiện

- Bộ Nông nghiệp và PTNT đã tổ chức các Hội thảo “tham vấn về hoàn thiện chính sách, pháp luật xây dựng thương hiệu nông sản” tại Thành phố Hà Nội, thành phố Cần Thơ và tỉnh Tiền Giang để lấy ý kiến tham vấn của các chuyên gia, các cơ quan liên quan về sự cần thiết, nội hàm chính sách, pháp luật cần bổ sung và xác định hình thức văn bản quy phạm pháp luật về xây dựng và phát triển thương hiệu nông sản.

- Trên cơ sở sự cần thiết, nhu cầu thực tiễn và căn cứ quy định pháp luật hiện hành, Bộ Nông nghiệp và PTNT đang hoàn thiện bộ hồ sơ lập đề nghị Chính phủ xem xét, quyết định đưa vào kế hoạch xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ.

b) Khó khăn, vướng mắc

- Chính sách pháp luật hiện hành về xây dựng và phát triển thương hiệu còn phân tán, chưa phù hợp với đặc thù của sản phẩm nông nghiệp.

- Hiện nay, các căn cứ pháp lý cho việc xây dựng Nghị định về quản lý thương hiệu nông sản Việt Nam chưa cụ thể và cần rà soát, đánh giá kỹ hơn để đề xuất hình thức ban hành văn bản.

- Thời gian qua, Bộ đã chú trọng xây dựng, triển khai các chương trình, đề án phát triển thương hiệu quốc gia theo từng ngành hàng nông lâm thủy sản chủ lực. Tuy nhiên, do một số sản phẩm nông nghiệp chưa có đầu ra ổn định, giá trị gia tăng chưa cao và một “điểm nghẽn” quan trọng để xây dựng được thương

hiệu là chất lượng sản phẩm không ổn định dẫn đến hiệu quả chưa cao.

c) Nhiệm vụ, giải pháp thời gian tới

- Tiếp tục nghiên cứu, bổ sung khung chính sách nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý nhãn hiệu, thương hiệu nông sản chủ lực, tập trung vào các nhóm chính sách sau: (1) Chính sách hỗ trợ chuẩn hóa quy trình sản xuất, chế biến, bảo quản, bao gói, vận chuyển...; (2) Chính sách hỗ trợ đăng ký bảo hộ nhãn hiệu, thương hiệu nông sản ở trong và ngoài nước; (3) Chính sách hỗ trợ nâng cao năng lực các chủ sở hữu, đơn vị tổ chức quản lý sử dụng nhãn hiệu, thương hiệu nông sản; (4) Chính sách hỗ trợ các chương trình truyền thông, quảng bá, xúc tiến thương mại...

- Dự kiến hoàn thành lập Hồ sơ trong Quý III-IV/2024 trình Chính phủ đưa vào kế hoạch xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ. Trên cơ sở được Chính phủ phê duyệt, Bộ Nông nghiệp và PTNT sẽ phối hợp với các bộ, ngành, cơ quan liên quan tiến hành xây dựng dự thảo Nghị định theo thủ tục, trình tự quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

2. Đối với nhiệm vụ củng cố các thị trường hiện có, mở rộng các thị trường mới cho nông sản Việt Nam: *Bổ sung đánh giá về bối cảnh cạnh tranh, bảo hộ sản phẩm, hàng hóa giữa các nước và tác động đến việc củng cố mở rộng các thị trường mới cho nông sản Việt Nam*

a) Tình hình, bối cảnh chung

- Năm 2024, thế giới có những biến động lớn và khó lường với nhiều cơ hội và thách thức đan xen. Kinh tế toàn cầu tiếp tục đối mặt với những thách thức từ phục hồi chậm và lạm phát tăng cao, tăng trưởng chậm lại chủ yếu do nhiều quốc gia thắt chặt chính sách tiền tệ.

- Xu hướng phi toàn cầu hoá đang trở dậy mạnh mẽ, chính sách bảo hộ xuất hiện trở lại ở nhiều nước dưới các hình thức khác nhau. Các nước phát triển ngày càng quan tâm đến các vấn đề an toàn cho người tiêu dùng, phát triển bền vững, chống biến đổi khí hậu; từ đó dựng lên những tiêu chuẩn và quy định mới liên quan đến chuỗi cung ứng, nguyên liệu, lao động, môi trường đối với các sản phẩm nhập khẩu (dự luật chống phá rừng, CBAM của EU; Mỹ nâng cao và gắn các tiêu chuẩn lao động, môi trường, sở hữu trí tuệ... với thương mại).

- Xu hướng dịch chuyển nguồn cung về gần thị trường tiêu thụ để giảm thiểu các rủi ro gián đoạn nguồn hàng ngày càng rõ nét. Xu hướng phát triển kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, kinh tế số ngày càng rõ nét và đang định hình lại các hình thức, loại hình dự án FDI trên toàn cầu. Việc các nước đang tiến tới áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu có thể ảnh hưởng nhất định đến dòng vốn đầu tư trực tiếp toàn cầu và chính sách thu hút đầu tư nước ngoài của mỗi nước...

b) Khó khăn, vướng mắc

- Áp lực lạm phát toàn cầu được cho là sẽ chậm lại, nhưng vẫn ở mức cao; xu hướng thắt chặt tiền tệ ở nhiều quốc gia để kiềm chế lạm phát; rủi ro gián đoạn trong chuỗi giá trị toàn cầu; an ninh năng lượng, an ninh lương thực, thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu, bão lũ, hạn hán...

- Việc các nước đa dạng hóa nguồn cung, tập trung vào một số đối tác gần

thị trường và đối tác tương đương với Việt Nam, như Thổ Nhĩ Kỳ, Mexico, Ấn Độ, Indonesia, Băng-la-đét... sẽ làm gia tăng sự cạnh tranh trên các thị trường xuất khẩu của Việt Nam...

c) Nhiệm vụ, giải pháp thời gian tới

- Xây dựng chuỗi giá trị ngành hàng từng loại nông sản, gắn với phát triển hạ tầng logistics, bảo đảm chuỗi ngành hàng nông sản thị trường trong nước.

- Xây dựng thương hiệu nông sản, từng bước nâng cao chất lượng, giá trị và sức cạnh tranh của nông sản Việt Nam tại thị trường trong nước và xuất khẩu. Ổn định thị trường, kiểm soát sự biến động giá của một số mặt hàng nông sản, thủy sản, thức ăn chăn nuôi, vật tư nông nghiệp.

- Đẩy mạnh đàm phán mở cửa thị trường, kết nối cung cầu đối với các khu vực thị trường mới nổi, còn nhiều tiềm năng như Mỹ la tinh (Ác-hen-ti-na, Bra-xin, Chi-lê), châu Á (Ấn Độ, Đài Loan, Indonesia), châu Phi (Ai Cập, Ma-rốc, Nam Phi), châu Âu (Nga, Thổ Nhĩ Kỳ), Trung Đông (Ả-rập-xê-út); thị trường thực phẩm Halal. Tích cực triển khai chủ động, hiệu quả các FTA, nhất là CPTPP, EVFTA và các Hiệp định song phương với các nước.

- Nâng cao chất lượng thu thập, phân tích thông tin, dự báo thị trường. Phối hợp với các Đại sứ quán, Tham tán thương mại, Tham tán nông nghiệp thu thập và cung cấp, phổ biến thông tin, thị hiếu, nhu cầu, cập nhật các chính sách, quy định thị trường cho cộng đồng doanh nghiệp, các địa phương.

3. Về việc đẩy mạnh việc xây dựng và tổ chức thực hiện Đề án “*Phát triển hệ thống logistic nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh của nông sản Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn 2050*”: *Làm rõ những khó khăn, vướng mắc trong xây dựng và ban hành Đề án, kịp thời ban hành Đề án để phát huy hiệu quả trong giai đoạn từ nay đến năm 2030*

a) Tình hình triển khai, thực hiện

- Ngày 11/4/2023, Bộ Nông nghiệp và PTNT tiếp nhận Đề án từ Bộ Công Thương, đã chủ động với các bộ, ngành, địa phương, hiệp hội ngành hàng xây dựng dự thảo Đề án “*Phát triển hệ thống logistics nhằm nâng cao chất lượng và năng lực cạnh tranh của nông sản Việt Nam đến năm 2030*”. Sau khi hoàn thiện dự thảo Đề án, Bộ Nông nghiệp và PTNT tổ chức các cuộc, hội thảo lấy ý kiến các bộ, ngành, địa phương, hiệp hội, doanh nghiệp dịch vụ Logistics, các chuyên gia và các doanh nghiệp, cơ quan liên quan tiếp tục hoàn thiện dự thảo Đề án. Bộ Nông nghiệp và PTNT đã có Tờ trình số 4714/TTr-BNN-CCPT ngày 03/7/2024 và hồ sơ Đề án trình Thủ tướng Chính phủ xem xét phê duyệt Đề án.

- Mục tiêu Đề án: Là cơ sở để các địa phương xây dựng và hình thành hệ thống logistics nông sản gồm 03 loại hình: (1) Trung tâm logistics nông sản tại các vùng sản xuất tập trung; (2) Trung tâm logistics nông sản tại các vùng kinh tế trọng điểm; (3) Trung tâm logistics nông sản tại các cửa khẩu và cảng biển. Trên cơ sở bảo đảm phù hợp với các nội dung Đề án này, các quy hoạch liên quan, các địa phương tổ chức triển khai thực hiện để phát triển hệ thống logistics nhằm nâng

cao chất lượng và năng lực cạnh tranh nông sản Việt Nam.

b) Nhiệm vụ, giải pháp thời gian tới

- Ngay sau khi Đề án được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Bộ Nông nghiệp và PTNT sẽ ban hành kế hoạch tổ chức thực hiện Đề án; trên cơ sở đó, các địa phương, doanh nghiệp tổ chức triển khai thực hiện; Bộ tiếp tục đôn đốc, kiểm tra và báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện, bảo đảm tổ chức thực hiện Đề án hiệu lực, hiệu quả.

- *Đối với các Trung tâm logistics nông sản tại các vùng kinh tế trọng điểm:* Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định 130/QĐ-TTg ngày 25/01/2022 quy định chi tiết việc thành lập, tổ chức và hoạt động của Trung tâm liên kết, sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp vùng Đồng bằng sông Cửu Long tại Thành phố Cần Thơ. Bộ Nông nghiệp và PTNT đang phối hợp với UBND thành phố Cần Thơ, Văn phòng Chính phủ, Bộ Tư pháp và các bộ, cơ quan liên quan hoàn thiện Tờ trình, dự thảo Đề án, dự thảo Quyết định trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

4. Về việc xây dựng và tổ chức thực hiện các Đề án: *Đánh giá cụ thể hơn về tiến độ thực hiện các mục tiêu của Đề án cũng như các thuận lợi, khó khăn trong thực hiện các mục tiêu này*

4.1. Đề án Thí điểm xây dựng vùng nguyên liệu nông, lâm sản đạt chuẩn phục vụ tiêu thụ trong nước và xuất khẩu giai đoạn 2022 - 2025

a) Tình hình triển khai, thực hiện

- Bộ Nông nghiệp và PTNT đã xây dựng và ban hành Quyết định số 1088/QĐ-BNN-KTHT ngày 25/3/2022 về thực hiện “*Đề án thí điểm xây dựng vùng nguyên liệu nông, lâm sản đạt chuẩn phục vụ tiêu thụ trong nước và xuất khẩu giai đoạn 2022-2025*” nhằm thí điểm 05 vùng nguyên liệu nông, lâm sản đạt chuẩn phục vụ tiêu thụ trong nước và xuất khẩu; thí điểm cơ chế, cách làm trên địa bàn 13 tỉnh từ Bắc vào Nam với các sản phẩm chủ lực như: cây ăn quả, lúa gạo, cà phê, gỗ rừng trồng, qua đó tổng kết rút kinh nghiệm và nhân rộng những mô hình hiệu quả ra cả nước.

Vùng nguyên liệu đạt chuẩn sẽ tập trung phát triển các chuỗi giá trị, gắn kết giữa nơi sản xuất có các quy trình và tiêu chuẩn sản phẩm nhất định với nhà máy chế biến hay thị trường tiêu thụ. Vùng nguyên liệu đạt chuẩn không chỉ là các quy chuẩn, tiêu chuẩn chất lượng nông sản nguyên liệu mà còn phải đạt cả tiêu chuẩn chất lượng về môi trường, an toàn lao động và yêu cầu của phát triển bền vững, chống phá rừng, không sử dụng lao động trẻ em... Vì thế các quy trình, công nghệ sản xuất an toàn, xanh, giảm phát thải cần được khuyến khích ứng dụng, thực hiện trong vùng nguyên liệu.

- Đến nay, sau 02 năm triển khai Đề án, 05 vùng nguyên liệu thí điểm đã cơ bản hình thành rõ nét, phát triển cả về quy mô, diện tích và chất lượng hoạt động, cụ thể như sau: (i) *Về hạ tầng vùng nguyên liệu:* đã hoàn thành 82/131 km (đạt 62,5%); xây dựng 2/5 trạm bơm điện và 3/8 nhà kho, nhà trưng bày sản phẩm; (ii) *Diện tích vùng nguyên liệu có liên kết tiêu thụ với doanh nghiệp* đạt 103.884

ha (chiếm 62,28% diện tích vùng nguyên liệu), tăng hơn 6 lần so với thời điểm trước khi triển khai Đề án; (iii) *Phát triển khuyến nông cộng đồng*: Hỗ trợ thành lập được 26 Tổ Khuyến nông cộng đồng thuộc 13 tỉnh tham gia Đề án; 13 tỉnh cũng thành lập 104 tổ KNCD; (iv) *Số hợp tác xã tham gia tăng*: Có tổng số 353 HTX nông nghiệp tham gia vùng nguyên liệu, tăng 83 HTX so với thời điểm trước khi thực hiện Đề án; xây dựng 81 chuỗi liên kết, tăng 56 chuỗi (các tỉnh phê duyệt 21 dự án và kế hoạch liên kết theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP). Nhiều chuỗi liên kết điển hình được hình thành gắn với vùng nguyên liệu¹.

b) Khó khăn, vướng mắc

- Thi công triển khai các hợp phần xây dựng hạ tầng vùng nguyên liệu còn chậm, chưa đồng bộ; chủ yếu mới thi công các hạng mục đường giao thông.

- Vấn đề pháp lý và bố trí mặt bằng đất đai xây dựng kho bãi, hạ tầng phục vụ kinh doanh của các hợp tác xã, cụm hợp tác xã có khó khăn, vướng mắc.

-Việc cấp mã số vùng trồng cho các hợp tác xã trong vùng nguyên liệu còn rất ít và chậm. diện tích vùng nguyên liệu có liên kết tiêu thụ với doanh nghiệp mới chiếm khoảng 62% và chủ yếu ở các vùng nguyên liệu lớn, một số nơi chưa có hoặc có rất ít doanh nghiệp đầu tư liên kết phát triển vùng nguyên liệu.

- Các hợp tác xã quy mô nhỏ (7-10 thành viên), hoạt động chưa hiệu quả, chưa kết nối với các doanh nghiệp tiêu thụ.

- Việc tiếp cận các nguồn vốn tín dụng còn gặp nhiều hạn chế, chưa có các gói tín dụng ưu đãi dành riêng cho các địa phương vùng nguyên liệu, nhất là ưu đãi về quy trình, thủ tục vay vốn theo các chuỗi liên kết.

c) Nhiệm vụ, giải pháp thời gian tới

- Tiếp tục bám sát kế hoạch, nỗ lực, quyết liệt trong công tác chỉ đạo, điều hành để triển khai Đề án hiệu quả theo đúng yêu cầu mục tiêu, nội dung Đề án đã được đề ra đến năm 2025 tại Quyết định số 1088/QĐ-BNN-KTHT ngày 25/03/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

- Quan tâm, bố trí nguồn lực hỗ trợ phát triển vùng nguyên liệu, trong đó ưu tiên tập trung: Hoàn thành các hạng mục công trình hạ tầng vùng nguyên liệu; đào tạo, tập huấn tăng cường năng lực các hợp tác xã; tư vấn, hỗ trợ hợp tác xã mở rộng quy mô, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh; phát huy vai trò các Tổ khuyến nông cộng đồng; xúc tiến thương mại và phát triển thương hiệu sản phẩm; cấp mã vùng trồng, truy xuất nguồn gốc sản phẩm; ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số; áp dụng các quy trình sản xuất tiên tiến; hỗ trợ hạ tầng logistics phục vụ sản xuất, kinh doanh cho các doanh nghiệp, hợp tác xã và nông dân.

4.2. Đề án Đảm bảo an toàn thực phẩm, nâng cao chất lượng nông lâm thủy sản gắn với thị trường tiêu thụ

a) Tình hình triển khai, thực hiện

- Đề án được phê duyệt tại Quyết định số 1384/QĐ-BNN-QLCL ngày

¹ như: liên kết chuỗi dưa của Công ty Doveco với các HTX ở Sơn La; liên kết chuỗi lúa gạo với Công ty Trung An ở Kiên Giang, với Tập đoàn Lộc Trời tại An Giang; liên kết chuỗi cà phê của Công ty Vĩnh Hiệp với các HTX tại tỉnh Gia Lai. Có 26 doanh nghiệp thu mua, chế biến nông sản tham gia liên kết.

15/4/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT. Hàng năm, Bộ xây dựng, triển khai thực hiện Kế hoạch hành động; trong đó cụ thể hóa các nhiệm vụ của Đề án; các Chương trình phối hợp giữa Bộ với các thành phố Cần Thơ, Hà Nội, Hồ Chí Minh về bảo đảm an toàn thực phẩm, nâng cao chất lượng NLTS; lồng ghép các nhiệm vụ triển khai Đề án trong Chương trình sự nghiệp y tế.

- Tổ chức triển khai thống nhất công tác bảo đảm chất lượng, an toàn thực phẩm, gia tăng chế biến và phát triển thị trường NLTS từ Trung ương đến địa phương. Các địa phương ban hành kế hoạch hành động của địa phương để tổ chức triển khai các nhiệm vụ, giải pháp ở phạm vi tỉnh/thành phố.

- Cả nước có trên 2.500 chuỗi giá trị giá trị an toàn thực phẩm được thiết lập, duy trì; có 217.196,52 ha cây trồng được chứng nhận VietGAP và tương đương với 15.311 cơ sở được chứng nhận, *tăng so với cùng kỳ năm 2023*; 11.770,56 ha nuôi trồng thủy sản được cấp chứng nhận VietGAP và tương đương với 764 cơ sở được chứng nhận, *tăng so với cùng kỳ năm 2023 (9.367,2 ha/954 cơ sở)*; 4.113 trang trại và hộ chăn nuôi được chứng nhận VietGAHP, *giảm so với năm 2023 (4.882 trang trại và hộ chăn nuôi được chứng nhận)*; công nhận **13.658** sản phẩm OCOP đạt 3 sao trở lên với 7.643 chủ thể; tỷ lệ mẫu thực phẩm NLTS được giám sát đạt yêu cầu ATTP đạt 98,0%, *tăng so với cùng kỳ năm 2023 (97,5%)*; Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh NLTS được chứng nhận đủ điều kiện bảo đảm ATTP đạt 99,0%, *giảm so với cùng kỳ năm 2023 (99,3%)*; Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh NLTS ký cam kết tuân thủ quy định ATTP đạt 93%, *tăng so với cùng kỳ năm 2023 (89,0%)*.

b) Khó khăn, vướng mắc, những vấn đề đặt ra

- Tỷ trọng sản phẩm sản xuất theo quy trình sản xuất nông nghiệp tốt VietGAP và tương đương thấp; chất lượng, an toàn thực phẩm được cải thiện nhanh, nhưng chưa bền vững, chưa đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của người dân, thị trường xuất khẩu; chưa có nhiều nhãn hiệu, thương hiệu nông sản uy tín trên thị trường trong và ngoài nước.

- Tổ chức, nguồn lực thực thi công tác quản lý chất lượng, ATTP các cấp thiếu ổn định, chưa đáp ứng nhu cầu; chưa rõ tổ chức, nhân sự chịu trách nhiệm phổ biến, giám sát, thực thi pháp luật về chất lượng, ATTP tại cấp xã, phường.

- Các hình thức tổ chức và liên kết sản xuất hiệu quả chưa ổn định. Liên kết theo chuỗi giá trị để thúc đẩy cơ giới hóa, ứng dụng công nghệ cao nhằm giảm chi phí trung gian, nâng cao giá trị gia tăng chưa phổ biến. Kết nối liên vùng, liên ngành ở nhiều địa phương, nhiều ngành hàng còn rời rạc. Việc cụ thể hóa và tổ chức thực hiện các chính sách hỗ trợ sản xuất kinh doanh, liên kết với tiêu thụ nông sản, thực phẩm an toàn còn chậm, thiếu sáng tạo, đổi mới.

c) Nhiệm vụ, giải pháp thời gian tới

- Tiếp tục hoàn thiện chính sách pháp luật quản lý chất lượng, đảm bảo ATTP, chế biến và phát triển thị trường hài hòa với các chuẩn mực quốc tế; tạo môi trường thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp đầu tư sản xuất, kinh doanh, liên kết phát triển các chuỗi giá trị nông sản chất lượng cao, đảm bảo ATTP; ban

hành các văn bản QPPL, tiêu chuẩn, quy chuẩn theo đúng kế hoạch.

- Chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương kiện toàn tổ chức, tăng cường nguồn lực cho công tác quản lý về chất lượng, ATTP, chế biến và phát triển thị trường; Đẩy mạnh tổ chức sản xuất tập trung các sản phẩm chủ lực địa phương; ứng dụng công nghệ cao, hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến; xây dựng các vùng nguyên liệu tập trung; tổ chức cấp mã số vùng trồng, vùng nuôi, ao nuôi bảo đảm truy xuất nguồn gốc...

- Duy trì giám sát, cảnh báo, thanh tra, kiểm tra đột xuất phát hiện kịp thời, xử lý nghiêm cơ sở, sản phẩm vi phạm quy định về chất lượng, ATTP; hướng dẫn cải thiện điều kiện đảm bảo ATTP, công bố sản phẩm, chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn; chủ động xử lý các sự cố mất ATTP; tổ chức đánh giá, chỉ định, giám sát cơ sở kiểm nghiệm vật tư nông nghiệp, ATTP theo quy định

4.3. Đề án Thúc đẩy xuất khẩu nông lâm thủy sản đến năm 2030

a) Tình hình triển khai, thực hiện

- Triển khai Quyết định số 174/QĐ-TTg ngày 05/2/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án “Thúc đẩy xuất khẩu nông lâm thủy sản đến năm 2030”, Bộ Nông nghiệp và PTNT đã ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án. Các địa phương đã xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp tại Đề án.

- Căn cứ mục tiêu và các nhiệm vụ của Đề án, hàng năm Bộ Nông nghiệp và PTNT xây dựng Kế hoạch phát triển thị trường và Xúc tiến thương mại để định hướng cho các địa phương; tổ chức thực hiện các nhiệm vụ phát triển thị trường và xúc tiến thương mại theo từng khu vực thị trường trọng điểm, tiềm năng nhằm thực hiện các mục tiêu và nhiệm vụ, giải pháp đề ra.

b) Khó khăn, vướng mắc

Đề án được phê duyệt, tổ chức triển khai thực hiện vào đầu năm 2021, là giai đoạn Dịch bệnh Covid-19 diễn ra. Giai đoạn hậu Dịch bệnh Covid-19 cho đến nay, tình hình kinh tế, chính trị, và trật tự thế giới, khu vực, trong nước đã có nhiều biến chuyển lớn, khó lường, nhiều cơ hội và thách thức đan xen. Do đó, các mục tiêu và định hướng nhiệm vụ, giải pháp thúc đẩy xuất khẩu NLTS cần được đánh giá, điều chỉnh phù hợp với diễn biến thực tế của thị trường.

c) Nhiệm vụ, giải pháp thời gian tới

Triển khai thực hiện các nhiệm vụ theo kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025 và giai đoạn 2026 - 2030 nhằm đạt được các mục tiêu xuất khẩu NLTS. Đồng thời, hàng năm rà soát, đánh giá diễn biến, các tác động của thị trường để cập nhật định hướng, mục tiêu, giải pháp phù hợp nhằm thúc đẩy xuất khẩu NLTS.

5. Đánh giá kết quả thực hiện quản lý, điều phối công tác thu mua, chế biến, bảo quản lúa gạo, bảo đảm ổn định thị trường trong nước, hài hòa lợi ích người trồng lúa, doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu gạo

a) Tình hình triển khai, thực hiện

- Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành nhiều Nghị quyết, Chỉ thị

nhằm đảm bảo an ninh lương thực quốc gia, ổn định thị trường và nâng cao hiệu quả xuất khẩu; nổi bật là Nghị quyết số 34/NQ-CP ngày 25/3/2021 về đảm bảo an ninh lương thực quốc gia đến năm 2030, Nghị quyết 53/NQ-CP ngày 17/7/2019 về giải pháp thúc đẩy sản xuất, tiêu thụ lúa gạo trong bối cảnh biến động thị trường; Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Đề án "Phát triển bền vững một triệu héc-ta chuyên canh lúa chất lượng cao và phát thải thấp gắn với tăng trưởng xanh vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030" (Quyết định số 1490/QĐ-TTg ngày 27/11/2023); Bộ Nông nghiệp và PTNT đã ban hành Kế hoạch thực hiện Đề án (Quyết định số 720/QĐ-BNN-KH ngày 13/3/2024).

- Bộ Nông nghiệp và PTNT trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị 10/CT-TTg ngày 02/3/2024 về việc đẩy mạnh sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu lúa, gạo bền vững, minh bạch, hiệu quả trong tình hình mới. Sản lượng lúa năm 2023 đạt 43,5 triệu tấn, đáp ứng nhu cầu tiêu thụ trong nước và góp phần quan trọng vào xuất khẩu. Trong đó, sản lượng gạo xuất khẩu gần 8,3 triệu tấn, giá trị xuất khẩu gần 4,8 tỷ USD. Các doanh nghiệp chế biến gạo cũng đã tích cực mở rộng thị trường, ký kết nhiều hợp đồng xuất khẩu với các đối tác mới tại châu Phi, Trung Đông và châu Âu.

- Việc đầu tư vào hệ thống kho bãi bảo quản hiện đại và nâng cấp các nhà máy chế biến đã giúp nâng cao khả năng bảo quản, chế biến gạo, đảm bảo chất lượng sản phẩm cho cả thị trường nội địa và xuất khẩu. Việc quản lý thu mua và chế biến lúa gạo đã góp phần quan trọng vào việc ổn định giá cả trên thị trường trong nước. Các biện pháp điều tiết và hỗ trợ cho nông dân đã giúp hạn chế tình trạng ép giá, đảm bảo người trồng lúa có thu nhập ổn định. Sự ổn định về giá cả cũng giúp doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu dễ dàng hoạch định kế hoạch sản xuất, kinh doanh.

- Các chính sách quản lý, điều phối từ Trung ương đến địa phương đã chú trọng đến việc cân bằng lợi ích giữa người trồng lúa, doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gạo. Các chính sách hỗ trợ và các biện pháp khuyến khích sản xuất đã giúp người trồng lúa duy trì năng suất cao, có đầu ra ổn định. Đồng thời, các doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu được hưởng lợi từ sự hỗ trợ về hạ tầng, chính sách ưu đãi thuế, tín dụng, từ đó nâng cao khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế.

- Nhằm phát triển ngành lúa gạo bền vững, hiệu quả thích ứng với biến đổi khí hậu và yêu cầu của thị trường tiêu thụ, Bộ Nông nghiệp và PTNT đã trình cấp có thẩm quyền ban hành và phối hợp tổ chức triển khai thực hiện:

+ Quyết định số 1490/QĐ-TTg ngày 27/11/2023 phê duyệt Đề án "Phát triển bền vững một triệu héc-ta chuyên canh lúa chất lượng cao và phát thải thấp gắn với tăng trưởng xanh vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030" nhằm thúc đẩy xây dựng các vùng chuyên canh lúa tập trung, quy mô lớn có sự liên kết, hợp tác theo chuỗi giá trị giữa người trồng lúa với Hợp tác xã, doanh nghiệp; sản xuất lúa bền vững, giảm lượng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc hóa học, giảm phát thải khí nhà kính tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

+ Quyết định số 1748/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 phê duyệt Chiến lược phát triển trồng trọt đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; trong đó, định hướng về

phát triển lúa gạo.

b) Khó khăn, vướng mắc

- Biến đổi khí hậu và các hiện tượng thời tiết cực đoan như hạn hán, lũ lụt thường xuyên xảy ra ảnh hưởng đến năng suất và chất lượng lúa gạo, đặc biệt là tại các vùng sản xuất trọng điểm như vùng Đồng bằng Sông Cửu Long. Những điều kiện này không chỉ làm giảm sản lượng thu hoạch mà còn gây khó khăn cho việc bảo quản lúa gạo sau thu hoạch.

- Một số địa phương vẫn chưa có đủ cơ sở hạ tầng cần thiết để bảo quản và chế biến lúa gạo hiệu quả. Hệ thống kho bãi chưa được trang bị đầy đủ các thiết bị kiểm soát nhiệt độ và độ ẩm, dẫn đến tổn thất sau thu hoạch vẫn còn cao. Điều này làm giảm chất lượng của sản phẩm và ảnh hưởng đến thu nhập của nông dân.

- Thị trường xuất khẩu gạo đang ngày càng trở nên cạnh tranh gay gắt, với sự tham gia mạnh mẽ của các nước xuất khẩu gạo lớn như Thái Lan, Ấn Độ; điều này đặt ra thách thức lớn cho các doanh nghiệp Việt Nam trong việc giữ vững thị phần và nâng cao giá trị xuất khẩu.

- Quá trình phê duyệt và triển khai các dự án liên quan đến chế biến và bảo quản lúa gạo còn gặp nhiều khó khăn do thủ tục hành chính phức tạp và thời gian xử lý kéo dài. Điều này gây ảnh hưởng không nhỏ đến tiến độ thực hiện các kế hoạch đã đề ra.

c) Nhiệm vụ, giải pháp thời gian tới

- Bộ Nông nghiệp và PTNT phối hợp với Bộ Công Thương và cơ quan liên quan trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ xem xét thành lập Hội đồng lúa gạo quốc gia - Cơ quan tham mưu về chiến lược, chính sách và xử lý các vấn đề liên quan đến ngành hàng lúa gạo.

- Tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ cho việc thu mua, chế biến và bảo quản lúa gạo; bao gồm việc nâng cấp hệ thống kho bãi, trang bị các thiết bị bảo quản hiện đại và mở rộng công suất của các nhà máy chế biến. Đẩy mạnh việc mở rộng thị trường xuất khẩu, quảng bá thương hiệu gạo Việt Nam đặc biệt là các thị trường mới như châu Phi, Trung Đông, và châu Âu, Halal.

- Nâng cao hiệu quả hợp tác, liên kết sản xuất “4 nhà”, nhất là giữa nông dân và doanh nghiệp bảo đảm đầu ra ổn định cho sản phẩm lúa gạo. Hoàn thiện chính sách và hỗ trợ kỹ thuật nhằm bảo vệ lợi ích của người nông dân. Cải cách thủ tục hành chính để rút ngắn thời gian xử lý các dự án liên quan đến chế biến và bảo quản lúa gạo, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp trong quá trình đầu tư và sản xuất.

6. Về việc: “xử lý nghiêm các trường hợp lấn chiếm đất đai, chuyển mục đích sử dụng đất và xây dựng nhà, công trình trái phép, kịp thời phát hiện, áp dụng các biện pháp để ngăn chặn và xử lý triệt để các trường hợp xây dựng công trình nhà ở, hạ tầng hình thành các khu dân cư mới trái phép trên đất NN”, “thực hiện lập hồ sơ, thủ tục, trình cấp có thẩm quyền chấp thuận chủ trương, quyết định chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trên địa bàn để thực hiện dự án đúng theo quy định”,

“hài hòa lợi ích giữa các bên trong quá trình chuyển đổi đất đai theo quy hoạch, nhất là bảo đảm cuộc sống cho người bị thu hồi đất”

Bộ Nông nghiệp và PTNT đã chủ động phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, cơ quan liên quan (các cơ quan chủ trì) và các địa phương thực hiện các nhiệm vụ được giao; trong phạm vi lĩnh vực được Chính phủ giao, Bộ Nông nghiệp và PTNT giải trình, làm rõ thêm như sau:

- *Về đất trồng lúa:* Hiện nay Bộ Nông nghiệp và PTNT được Chính phủ giao xây dựng và trình ban hành Nghị định Quy định chi tiết về đất trồng lúa, trong đó có nội dung về “Xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên đất trồng lúa”. Tại Điều 9 của Dự thảo Nghị định đã quy định rõ các điều kiện để được phép xây dựng công trình trên đất trồng lúa, nhưng vẫn được thống kê là đất trồng lúa. Trên cơ sở các điều kiện này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định về diện tích, vị trí, mục đích sử dụng của công trình xây dựng phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên đất trồng lúa phù hợp với điều kiện cụ thể của địa phương. Trong quá trình hoàn thiện hệ thống văn bản hướng dẫn Luật Đất đai năm 2024, Bộ Nông nghiệp và PTNT sẽ phối hợp với Bộ Tài Nguyên và Môi trường (cơ quan chủ trì) xác định các hành vi vi phạm việc xây dựng phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên đất trồng lúa và đề xuất các chế tài xử phạt đủ mạnh để đảm bảo việc thực thi pháp luật với nội dung này.

Về nội dung “thực hiện lập hồ sơ, thủ tục, trình cấp có thẩm quyền chấp thuận chủ trương, quyết định chuyển mục đích đất trồng lúa để thực hiện dự án đúng theo quy định”, “hài hòa lợi ích giữa các bên trong quá trình chuyển đổi đất đai theo quy hoạch, nhất là bảo đảm cuộc sống cho người bị thu hồi đất”: Bộ Nông nghiệp và PTNT sẽ phối hợp chặt chẽ với Bộ Tài Nguyên và Môi trường (cơ quan chủ trì), trong quá trình xây dựng và thực hiện các văn bản quy định pháp luật, bảo đảm đúng quy định của pháp luật về đất đai, đảm bảo cuộc sống cho người bị thu hồi đất.

- *Đất lâm nghiệp:* Bộ Nông nghiệp và PTNT đã hoàn thành chủ trì, phối hợp xây dựng, trình Chính phủ ban hành Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 sửa đổi, bổ sung Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp. Theo đó, quy định về dịch vụ môi trường rừng, trình tự, thủ tục chuyển loại rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng, giao rừng, cho thuê rừng... đã được chi tiết hóa, tạo hành lang pháp lý vững chắc cho địa phương sử dụng, quản lý tài nguyên rừng, với mục đích ổn định, nâng cao đời sống của cộng đồng dân cư, lực lượng đang làm nhiệm vụ giữ rừng, bảo vệ rừng, các ban quản lý rừng.

Về chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: Nghị định quy định thẩm quyền quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng chỉ còn 1 cấp là HĐND cấp tỉnh. Đối với dự án đầu tư có đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng thuộc thẩm quyền chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, HĐND cấp tỉnh thì văn bản chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư dự án đồng thời là chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng của dự án... Tiêu chí dự án được chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên và đã được

mở rộng hơn về đối tượng (bổ sung dự án khu công nghiệp, cụm công nghiệp). Những công trình kết cấu hạ tầng bảo vệ và phát triển rừng sẽ không phải thực hiện quy định về quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng, quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác. Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng đơn giản về hồ sơ, giảm thời gian thực hiện thủ tục hành chính (từ 50 ngày xuống 35 ngày)...

7. Những vướng mắc cần tháo gỡ cũng như trách nhiệm của chính quyền của 5 tỉnh, thành phố chưa quyết định thành lập tổ chức Kiểm ngư theo thẩm quyền trên cơ sở bảo vệ nguồn lợi thủy sản và nguồn lực của địa phương, đó là các tỉnh Thái Bình, Nghệ An, Phú Yên, Bà Rịa - Vũng Tàu và thành phố Hồ Chí Minh

a) Tình hình triển khai, thực hiện

- Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 89, Luật Thủy sản 2017 và khoản 2, Điều 62, Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản đã quy định về tổ chức Kiểm ngư, trong đó: “Kiểm ngư tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển là tổ chức hành chính thuộc cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh, do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập”; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã gửi 05 văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố ven biển khẩn trương thành lập tổ chức kiểm ngư để thực thi pháp luật về khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản và bố trí nguồn nhân lực tăng cường thực hiện nhiệm vụ kiểm ngư

- Tính đến ngày 08/8/2024, **đã có 28/28 tỉnh** quyết định thành lập tổ chức Kiểm ngư, trong đó: 23 tỉnh thành lập Kiểm ngư cấp phòng/Trạm thuộc Chi cục Thủy sản (Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình, Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Ninh Thuận, Bình Thuận, Bà Rịa-Vũng Tàu, Tiền Giang, Bến Tre, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Khánh Hòa, TP Hồ Chí Minh); 01 tỉnh thành lập Phòng Kiểm ngư thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT (Trà Vinh) và 04 tỉnh thành lập Chi cục Kiểm ngư/Chi cục Thủy sản và Kiểm ngư thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT (Kiên Giang, Cà Mau, Nghệ An, Quảng Ninh).

b) Khó khăn, vướng mắc

- Việc thành lập tổ chức Kiểm ngư địa phương vào thời điểm thực hiện Nghị quyết 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban chấp hành Trung ương Đảng về “Một số vấn đề về tiếp 2 tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, tinh gọn hoạt động hiệu lực, hiệu quả”: Không tăng đầu mối, không tăng biên chế và thực hiện tinh giản biên chế (theo Nghị định 108/2014/NĐ-CP đã được thay thế bởi Nghị định 29/2023/NĐ-CP về tinh giản biên chế). Do vậy, rất khó khăn cho Ủy ban nhân dân các tỉnh trong việc quyết định thành lập tổ chức bộ máy mới theo thẩm quyền. Mặt khác, việc bố trí sắp xếp công chức, viên chức, người lao động theo vị trí việc làm, đặc biệt là đội ngũ thuyền viên theo định biên tàu kiểm ngư còn rất nhiều vướng mắc, khó khăn.

- Tổ chức bộ máy chưa thống nhất, chưa đồng bộ dẫn đến khó khăn trong công tác chỉ đạo, thực hiện nhiệm vụ Kiểm ngư.

c) Nhiệm vụ, giải pháp thời gian tới

- Trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, triển khai thực hiện Đề án tổng thể phát triển lực lượng Kiểm ngư đến năm 2030, định hướng đến năm 2045; trong đó có giải pháp hoàn thành việc thành lập và củng cố địa vị pháp lý, mô hình tổ chức của Kiểm ngư địa phương.

- Đề tổ chức bộ máy lực lượng kiểm ngư đồng bộ, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, Bộ Nông nghiệp và PTNT kính đề nghị Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, có ý kiến:

+ Thống nhất mô hình tổ chức Kiểm ngư địa phương theo hướng Chi cục Kiểm ngư hoặc Chi cục Thủy sản và Kiểm ngư trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; bổ sung biên chế công chức, viên chức theo vị trí việc làm và định biên thuyền viên làm việc trên tàu kiểm ngư theo Luật Thủy sản 2017.

+ Giao Chính phủ chỉ đạo Bộ Nội vụ phối hợp với Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi Thông tư số 12/2022/TT-BNV ngày 30/12/2022, bổ sung 04 vị trí việc làm (nhân viên y tế tàu kiểm ngư, nhân viên cấp dưỡng tàu kiểm ngư, thủy thủ, thợ máy) thuộc nhóm hỗ trợ, phục vụ đặc thù theo ngành, lĩnh vực đối với cấp tỉnh; bổ sung các chế độ, chính sách đối với lực lượng Kiểm ngư theo quy định tại khoản 2, Điều 89 Luật Thủy sản 2017 và Điều 63, Nghị định 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ.

Trên đây là Báo cáo bổ sung một số nội dung thực hiện Nghị quyết của UBTV Quốc hội về hoạt động chất vấn, Bộ Nông nghiệp và PTNT trân trọng báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội, các vị đại biểu Quốc hội./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (đề b/c);
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ (đề b/c);
- VPQH: PVHĐGS, HC, Tin học;
- VPCP: QHĐP, NN;
- Lưu: VT, VP (TH).

BỘ TRƯỞNG**(Đã ký)****Lê Minh Hoan**